$\mathbf{\tilde{D}}\mathbf{\tilde{E}}$ THI HỌC KÌ $\mathbf{1} - \mathbf{\tilde{D}}\mathbf{\tilde{E}}$ Số $\mathbf{3}$

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Exercise 1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

1. A. na <u>t</u> ion	B. fea <u>t</u> ure	C. na <u>t</u> ure	D. adven <u>t</u> ure
2. A. func <u>t</u> ion	B. fu <u>t</u> ure	C. ques <u>t</u> ion	D. na <u>t</u> ure
Exercise 2. Which w	ord has a different st	ress pattern from tha	at of the others?
3. A. decade	B. puzzle	C. vintage	D. collar
4. A. apparently	B. generally	C. obviously	D. absolutely
Exercise 3. Choose t	he answer (A, B, C or	D) that best fits the	space in each question.
5. I work, w	alked to the beach and	found a nice place to	swim.
A. finish	B. finished	C. was finishing	D. used to finish
6. We suddenly	an old school frier	nd when we in	n a café.
A. saw / were sitting		B. were seeing / sat	
C. saw / sat		D. were seeing / were	esitting
7. Living in a flat is a	ll right, but it has its li	mitations, y	ou don't have your own garden.
A. for good	B. for sale	C. for all	D. for instance
8. Tourists can discov	ver the underwater wor	ld by going	
A. scuba-diving	B. mountain climbing	g C. skydiving	D. bungee jumping
9. In 2005, Jack set	off on an jou	urney which lasted fo	r around 15 years. He travelled to many
fascinating places are	ound the world.		
A. epic	B. exotic	C. extreme	D. enormous
10. That's the shop _	I bought my ski	equipment.	
A. what	B. when	C. which	D. where
11. We didn't spend	money on Chri	stmas presents.	
A. few	B. little	C. many	D. much
12. I am OK,	?		
A. am not I	B. am I	C. aren't I	D. are I
13. My parents	the house all day, so	they are feeling tired	now.
A. cleaned	B. will be cleaning	C. have cleaned	D. have been cleaning
14. Would you rather	Cát Tiên Nati	onal Park or a rainfore	st?
A. explore	B. to explore	C. exploring	D. explored
15. <i>Ann:</i> What an att	ractive hair style you h	ave got, Mary! – Mary	y :
A. Thank you very m	uch. I am afraid	B. You are telling a li	ie

C. Thank you for your compliment D. I don't like your sayings
16. Hoa: It's time for lunch Nam:
A. Oh good! B. One hour C. Half past twelve D. What is it?
Exercise 4. Supply the correct form of the word given in each sentence.
17. Listen! Tom and Jerry are having a quarrel. (APPARENT)
18. Located between Nepal and Tibet, Mount Everest has attracted many climbers, including highly
experienced (MOUNTAIN)
19. It is thought that the very first placental mammals were tiny, but no fossil evidence of them
remains. (INSECT)
20. The salt as the water evaporates. (CRYSTAL)
Exercise 5. Read the following and decide if the following sentences are True or False.
It is a common misconception that those who take part in extreme sports or look for an "adrenaline rush" are
most likely to be young and male. This way of thinking makes extreme sports become viewed in a way that is
inaccessible to "normal people". In fact, participation in extreme activities is beneficial to humans. Participants
from all sorts of extreme sports broaden their extraordinary sensory experience that is not usually available in
everyday life. This is because their ability to see, here and feel are all heightened during their participation.
For example, base jumpers often talk about an enhanced capacity to see every nook and cranny, shapes and
sizes of the rock even though they are travelling at 200 mph. What's more, there is clear evidence that most
sensation-seekers develop positive relationships with the natural world and pro-environmental behaviors.
During their participation in extreme sports, participants feel like they are merging with the environment which
invariably turns into a feeling of being profoundly part of nature. This may be one reason why so many extreme
sports athletes spend a great deal of energy and time protecting the natural environment and working hard to
raise public awareness of its importance.
21. Most people are under the impression that participants in extreme sports are young and male.
22. Participation in extreme sports does harm to human well-being.
23. Extreme sports participation is unlikely to be suitable for the general population.
22. Participation in extreme sports does harm to human well-being.23. Extreme sports participation is unlikely to be suitable for the general population.24. Participants in adventure sports can experience the feeling of merging with nature.
Exercise 6. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each blank space in the following passage.
CUSTOMER REVIEWS
Wind-up radio: I bought it last week. As a green consumer, I love this idea because there is (25) need
for batteries. All you need is wind this radio up for one minute and you will listen for twenty minutes. Also, I
find it easy to tune to the station I want to hear. However, the biggest (26) is that its rubber cover
easily wears (27) The company should deal with it soon or customers will choose a better brand.
Water-powered clock: If you like durable goods, this clock is a must-have item. I bought it eight years ago,
but it still works. It just stopped (28) last week. I emptied it, filled it with some tap water and shook it
around a little. Then, it worked just like a new one. What impresses me is that the clock is made (29)

recycled materials,	so it's a bit more exp	ensive than a normal	one. In my (30)	, the price is acceptable
and it's a great gift	for your best friends	!		
25. A. no	B. not	C. any	D. none	
26. A. destruction	B. advantage	C. solution	D. disadvantage	
27. A. on	B. off	C. out	D. away	
28. A. doing	B. taking	C. working	D. bringing	
29. A. of	B. into	C. from	D. up	
30. A. thought	B. view	C. thinking	D. vision	
Exercise 7. Rearra	nge the groups of v	vords in a correct or	der to make complete s	sentences.
31. through the dun	es / competitors have	e / of the desert. / In th	he challenge, / to run 25	0 kilometres
32. done? / What's /	/ journey / you've ev	er / the longest		
ino				
Exercise 8. Rewrite	e each of the follow	ing sentences in ano	ther way so that it mea	ans almost the same as
the sentence printe	ed before it.			
33. My uncle was a	bus driver when he	was young.		
☐ My uncle used		·		
34. Dance marathor	ıs are no longer popu	ılar in the USA. (USE	ED)	
☐ Dance marathons				
35. They are too poo	or to buy food. (ENC	OUGH)		
☐ They are		10/9		
Exercise 9. Listen	to a talk about onli	ne shopping and fill i	in each blank with a su	iitable word.
36. You can buy a p	oroduct or	online.		
37. When shopping	online, you visit a _	website	2.	
38. Online shopping	g helps you save time	e and	_•	
39. If you return a p	roduct, you still mus	st pay for the		
		me a		
	-			
		THE END		

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

HƯỚNG DẪN GIẢI								
Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com								
1. A	2. A	3. A	4. A	5. B				
6. A	7. D	8. A	9. A	10. D				
11. D	12. C	13. D	14. A	15. C				
16. A	17. apparently	18. mountaineers	19. insects	20. crystallizes				
21. True	22. False	23. False	24. True	25. A				
26. D	27. D	28. C	29. A	30. B				
36. service	37. seller's	38. money	39. shipping	40. shopaholic				

- 31. In the challenge, competitors have to run 250 kilometres through the dunes of the desert.
- 32. What's the longest journey you've ever done?
- 33. to be a bus driver when he was young.
- 34. used to be popular in the USA.
- 35. not rich enough to buy food.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "t"

Giải thích:

- A. nation / ner. sən/
- B. feature / fix.tfər/
- C. nature / nei.tfər/
- D. adventure /əd'ven.tfər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Đáp án: A.

2. A

Kiến thức: Phát âm "t"

Giải thích:

- A. function / fank. sən/
- B. future / fju:.tfər/
- C. question / kwes.tsən/
- D. nature / nei.tfər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Đáp án: A.

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. decade /dek'eid/

B. puzzle /'pʌz.əl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1. Đáp án: A. **4. A**

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. apparently /əˈpær.ənt.li/

B. generally /'dʒen.ə r.əl.i/

C. obviously /'pb.vi.əs.li/

D. absolutely / æb·sə lut·li/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A.

5. B

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích:

Các vế sau của câu động từ đều chia thì quá khứ đơn => vị trí còn trống cần điền một động từ ở dạng quá khứ đơn.

A. finish (hiện tai đơn)

B. finished (quá khứ đơn)

C. was finishing (quá khứ tiếp diễn)

D. used to finish (used to V: diễn tả thói quen trong quá khứ, bây giờ không còn nữa)

I **finished** work, walked to the beach and found a nice place to swim.

(Tôi làm việc xong, đi bộ ra bãi biển và tìm được một nơi tuyệt vời để bơi lội.)

Đáp án: B.

6. A

Kiến thức: Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Mệnh đề phía trước diễn tả một hành động xen vào => động từ chia quá khứ đơn; mệnh đề phía sau diễn tả một hành động kéo dài đang diễn ra => động từ chia quá khứ tiếp diễn. Cấu trúc "S1 + V-ed + O + when + S2 + was/were + V-ing".

We suddenly saw an old school friend when we were sitting in a café.

(Chúng tôi bất ngờ gặp lại một người bạn học cũ khi đang ngồi trong quán cà phê.)

Đáp án: A.

7. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Mệnh đề phía sau đưa ra ví dụ cho vấn đề được nhắc đến ở mệnh đề phía trước => Vị trí còn trống cần điền một liên từ mang nghĩa "ví dụ".

Living in a flat is all right, but it has its limitations - **for instance**, you don't have your own garden. (Sống trong một căn hộ khá tốt, nhưng nó có những hạn chế - ví dụ, bạn không có khu vườn riêng.) Đáp án: D.

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. scuba-diving: lặn biển

B. mountain climbing: leo núi

C. skydiving: nhảy dù

D. bungee jumping: nhảy bungee

Tourists can discover the underwater world by going scuba-diving.

Loigiainay.com (Du khách có thể khám phá thế giới dưới nước bằng cách lặn biển.)

Đáp án: A.

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. epic: sử thi, hoành tráng

B. exotic: kỳ lạ

C. extreme: cực kỳ, cực đoan

D. enormous: to lón

In 2005, Jack set off on an epic journey which lasted for around 15 years. He travelled to many fascinating places around the world.

(Năm 2005, Jack bắt đầu cuộc hành trình hoành tráng kéo dài khoảng 15 năm. Anh ấy đã đi du lịch đến nhiều nơi thú vị trên khắp thế giới.)

Đáp án: A.

10. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ phía trước chỉ địa điểm => phía sau cần một đại từ quan hệ nơi chốn "where".

A. what: chỉ cái gì (cái gì)

B. when: chỉ thời gian (khi nào)

C. which: chỉ vật (cái nào)

D. where: chỉ nơi chốn (nơi nào, ở đâu)

That's the shop where I bought my ski equipment.

(Đó là cửa hàng nơi tôi mua thiết bị trượt tuyết.)

Đáp án: D.

11. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. few: rất ít, hầu như không có (+ danh từ đếm được)

B. little: rất ít, hầu như không có (+ danh từ không đếm được)

C. many: nhiều (+ danh từ đếm được)

D. much: nhiều (+ danh từ không đếm được)

Câu phủ định, danh từ "money" phía sau là danh từ không đếm được => chọn "much".

We didn't spend much money on Christmas presents.

(Chúng tôi không chi nhiều tiền cho quà Giáng sinh.)

Đáp án: D.

12. C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Mệnh đề chính ở dạng khẳng định => câu hỏi đuôi chia ở dạng phủ định. Động từ tobe "am" trong phần câu hỏi đuôi sẽ chuyển thành "aren't".

I am OK, aren't I?

(Tôi ổn phải không?)

Đáp án: C.

13. D

Kiến thức: Hiên tai hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: câu có "all day" => động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (nhấn mạnh quá trình kéo dài, liên tục của hành động).

A. cleaned (quá khứ đơn)

B. will be cleaning (tương lai tiếp diễn)

C. have cleaned (hiện tại hoàn thành)

D. have been cleaning (hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

My parents have been cleaning the house all day, so they are feeling tired now.

(Bố mẹ tôi đã dọn dẹp nhà cửa cả ngày nên bây giờ họ cảm thấy mệt mỏi.)

Đáp án: D.

14. A

Kiến thức: Cấu trúc câu

Giải thích:

Loigiaihay.com Câu hỏi diễn tả sự yêu thích: "Would + S + rather + V-inf?".

A. explore (v-inf)

B. to explore (to v)

C. exploring (v-ing)

D. explored (v-ed)

Would you rather **explore** Cát Tiên National Park or a rainforest?

(Bạn thích khám phá Vườn quốc gia Cát Tiên hay rừng nhiệt đới?)

Đáp án: A.

15. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Thank you very much. I am afraid: Cảm on bạn rất nhiều. Tôi sợ

B. You are telling a lie: Bạn đang nói dối

C. Thank you for your compliment: Cảm ơn lời khen của bạn

D. I don't like your sayings: Tôi không thích những lời nói của bạn

Ann: What an attractive hair style you have got, Mary! – Mary: Thank you for your compliment.

(Ann: Bạn có kiểu tóc thật thu hút, Mary! – Mary: Cảm ơn lời khen của bạn.)

Đáp án: C.

16. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Oh good!: Ô thật tuyệt!

B. One hour: Một tiếng

C. Half past twelve: Mười hai rưỡi

D. What is it?: Có chuyện gì vậy?

Hoa: It's time for lunch. - Nam: Oh good!

(Hoa: Đã đến giờ ăn trưa rồi. - Nam: Ô tốt quá!)

Đáp án: A.

17. apparently

Kiến thức: Từ loai

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một trạng từ đứng trước bổ nghĩa cho động từ "having" phía sau.

apparent (adj): rõ ràng

apparently (adv): duòng như

Listen! Tom and Jerry are **apparently** having a quarrel.

(Nghe kìa! Tom và Jerry dường như đang cãi nhau.)

Đáp án: apparently.

18. mountaineers

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

oigiaihay.com Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

mountain (n): núi

mountaineers (n): nhà leo núi

Located between Nepal and Tibet, Mount Everest has attracted many climbers, including highly experienced

mountaineers.

(Nằm giữa Nepal và Tây Tạng, đỉnh Everest đã thu hút rất nhiều nhà leo núi, bao gồm cả những nhà leo núi giàu kinh nghiệm.)

Đáp án: mountaineers.

19. insects

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Chủ ngữ "mammals" là danh từ số nhiều và động từ tobe "were" ở dạng số nhiều => vị trí còn trống cần điền một danh từ ở dạng số nhiều làm tân ngữ cho câu.

insect (n): côn trùng

insects (n): các loài côn trùng

It is thought that the very first placental mammals were tiny **insects**, but no fossil evidence of them remains.

(Người ta cho rằng động vật có vú có nhau thai đầu tiên là những loài côn trùng nhỏ bé, nhưng không còn Loigiaih bằng chứng hóa thạch nào về chúng.)

Đáp án: insects.

20. crystallizes

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một động từ làm vị ngữ cho câu. igiaihay.com

crystal (n): pha lê

crystallizes (v): kết tinh

The salt **crystallizes** as the water evaporates.

(Muối kết tinh khi nước bay hơi.)

Đáp án: crystallizes.

Bài đọc:

It is a common misconception that those who take part in extreme sports or look for an "adrenaline rush" are most likely to be young and male. This way of thinking makes extreme sports become viewed in a way that is inaccessible to "normal people". In fact, participation in extreme activities is beneficial to humans. Participants from all sorts of extreme sports broaden their extraordinary sensory experience that is not usually available in everyday life. This is because their ability to see, here and feel are all heightened during their participation. For example, base jumpers often talk about an enhanced capacity to see every nook and cranny, shapes and sizes of the rock even though they are travelling at 200 mph. What's more, there is clear evidence that most sensation-seekers develop positive relationships with the natural world and pro-environmental behaviors. During their participation in extreme sports, participants feel like they are merging with the environment which invariably turns into a feeling of being profoundly part of nature. This may be one reason why so many extreme sports athletes spend a great deal of energy and time protecting the natural environment and working hard to raise public awareness of its importance.

Dịch bài đọc:

Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm hoặc tìm kiếm "cảm giác hưng phấn" thường là nam giới trẻ tuổi. Cách suy nghĩ này khiến các môn thể thao mạo hiểm được nhìn nhận theo cách mà "người bình thường" không thể tiếp cận được. Thực tế, việc tham gia các hoạt động cực đoan có lợi cho con người. Những người tham gia từ tất cả các loại hình thể thao mạo hiểm sẽ mở rộng trải nghiệm giác quan phi thường của họ mà thường không có được trong cuộc sống hàng ngày. Điều này là do khả năng nhìn, ở đây và cảm nhận của họ đều được nâng cao trong quá trình tham gia. Ví dụ, những người nhảy căn cứ thường nói về khả năng nâng cao để nhìn thấy mọi ngóc ngách, hình dạng và kích thước của tảng đá mặc dù họ đang di chuyển với tốc độ 200 dặm/giờ. Hơn nữa, có bằng chứng rõ ràng cho thấy hầu hết những người tìm kiếm cảm giác đều phát triển mối quan hệ tích cực với thế giới tự nhiên và các hành vi ủng hộ môi trường. Trong quá trình tham gia các môn thể thao mạo hiểm, người tham gia có cảm giác như đang hòa nhập với môi trường, môi trường luôn biến thành cảm giác trở thành một phần sâu sắc của thiên nhiên. Đây có thể là một lý do tại sao rất nhiều vận động viên thể thao mạo hiểm dành nhiều năng lượng và thời gian để bảo vệ môi trường tự nhiên và làm việc chăm chỉ để nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của nó.

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Most people are under the impression that participants in extreme sports are young and male.

(Hầu hết mọi người đều có ấn tượng rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm là nam giới trẻ tuổi.)

Thông tin: It is a common misconception that those who take part in extreme sports or look for an "adrenaline rush" are most likely to be young and male.

(Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm hoặc tìm kiếm "cảm giác hưng phấn" thường là nam giới trẻ tuổi.)

Đáp án: True.

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Participation in extreme sports does harm to human well-being.

(Việc tham gia các môn thể thao mạo hiểm có hại cho sức khỏe con người.)

Thông tin: In fact, participation in extreme activities is beneficial to humans.

(Thực tế, việc tham gia các hoạt động tột đỉnh có lợi cho con người.)

Đáp án: False.

23. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Extreme sports participation is unlikely to be suitable for the general population.

(Việc tham gia các môn thể thao mạo hiểm dường như không phù hợp với dân chúng nói chung.)

Thông tin: there is clear evidence that most sensation-seekers develop positive relationships with the natural world and pro-environmental behaviors.

(có bằng chứng rõ ràng cho thấy hầu hết những người tìm kiếm cảm giác đều phát triển mối quan hệ tích cực với thế giới tự nhiên và các hành vi ủng hộ môi trường.)

Đáp án: False.

24. True

Kiến thức: Đoc hiểu

Giải thích:

Participants in adventure sports can experience the feeling of merging with nature.

(Người tham gia các môn thể thao mạo hiểm có thể trải nghiệm cảm giác hòa mình với thiên nhiên.)

Thông tin: participants feel like they are merging with the environment which invariably turns into a feeling of being profoundly part of nature.

(người tham gia có cảm giác như đang hòa nhập với môi trường, môi trường luôn biến thành cảm giác trở thành một phần sâu sắc của thiên nhiên.)

Đáp án: True.

25. A

Kiến thức: Cấu trúc câu

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một từ để hoàn thành cấu trúc câu "There is no need for sth": Không cần cái gì.

I love this idea because there is (25) no need for batteries.

(Là một người tiêu dùng xanh, tôi thích ý tưởng này vì nó không cần pin.) Đáp án: A. 26. D Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. destruction (n): sự phá hủy B. advantage (n): loi thế C. solution (n): giải pháp D. disadvantage (n): nhược điểm, bất lợi However, the biggest (26) disadvantage is that its rubber cover easily wears away. (Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn.) Đáp án: D. 27. D Kiến thức: Từ vưng Giải thích: Vi trí còn trống cần điền một giới từ để hoàn thành cum động từ "wear away": mòn đi. However, the biggest disadvantage is that its rubber cover easily wears (27) away. (Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn.) Đáp án: D. 28. C Kiến thức: Từ vựng Giải thích: A. doing: làm B. taking: lấy C. working: hoạt động D. bringing: mang lai It just stopped (28) working last week (Nó chỉ mới dừng hoạt động vào tuần trước.)

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Đáp án: C.

Vị trí còn trống cần điền một giới từ để tạo thành cụm động từ "made of: làm bằng cái gì".

Phân biệt "made of" và "made from":

- made of sth: chất liệu ban đầu trực tiếp làm thành đồ vật, không có thay đổi về dạng thức.
- made from sth: chất liệu ban đầu bị biến đổi dạng thức trong quá trình sản xuất, chế biến.

What impresses me is that the clock is made (29) of recycled materials

(Điều làm tôi ấn tượng là chiếc đồng hồ được làm bằng vật liệu tái chế.)

Cụm từ "In my view": Theo ý kiến/quan điểm của tôi.

A. thought (n): suy nghĩ

B. view (n): quan điểm

C. thin^{1.*}

C. thinking (gerund): suy nghĩ

D. vision (n): tầm nhìn

In my (30) view, the price is acceptable and it's a great gift for your best friends!

(Theo quan điểm của tôi, giá cả có thể chấp nhận được và đó là một món quà tuyệt vời cho những người bạn thân nhất của ban!)

Đáp án: B.

Bài hoàn chỉnh:

CUSTOMER REVIEWS

Wind-up radio: I bought it last week. As a green consumer, I love this idea because there is (25) no need for batteries. All you need is wind this radio up for one minute and you will listen for twenty minutes. Also, I find it easy to tune to the station I want to hear. However, the biggest (26) disadvantage is that its rubber cover easily wears (27) away. The company should deal with it soon or customers will choose a better brand.

Water-powered clock: If you like durable goods, this clock is a must-have item. I bought it eight years ago, but it still works. It just stopped (28) working last week. I emptied it, filled it with some tap water and shook it around a little. Then, it worked just like a new one. What impresses me is that the clock is made (29) of recycled materials, so it's a bit more expensive than a normal one. In my (30) view, the price is acceptable and it's a great gift for your best friends!

Tạm dịch:

PHẨN HỒI KHÁCH HÀNG

Đài gió: Tôi đã mua nó vào tuần trước. Là một người tiêu dùng xanh, tôi thích ý tưởng này vì nó không cần pin. Tất cả những gì bạn cần là bật chiếc đài này lên trong một phút và bạn sẽ nghe được trong hai mươi phút. Ngoài ra, tôi thấy thật dễ dàng để dò đài mà tôi muốn nghe. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn. Công ty nên giải quyết sớm nếu không khách hàng sẽ chọn thương hiệu tốt hơn.

Đồng hồ chạy bằng nước: Nếu bạn thích hàng bền thì chiếc đồng hồ này là vật dụng không thể thiếu. Tôi đã mua nó tám năm trước, nhưng nó vẫn hoạt động. Nó chỉ dừng hoạt động vào tuần trước. Tôi đổ nó đi, đổ đầy nước máy vào và lắc nhẹ. Sau đó, nó hoạt động giống như một cái mới. Điều làm tôi ấn tượng là chiếc đồng

hồ được làm bằng vật liệu tái chế, nên nó đắt hơn một chút so với chiếc bình thường. Theo quan điểm của tôi, giá cả có thể chấp nhận được và đó là một món quà tuyệt vời cho những người bạn thân nhất của bạn!

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc "have to do sth": phải làm gì.

Đáp án: In the challenge, competitors have to run 250 kilometres through the dunes of the desert.

(Trong thử thách, các đối thủ phải chạy 250 km qua các cồn cát trên sa mạc.)

32.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh hơn nhất với tính từ ngắn: "the adj-est + N".

Cấu trúc câu chỉ trải nghiệm với thì hiện tại hoàn thành "S + have + ever + V-pt2".

Đáp án: What's the longest journey you've ever done?

(Cuộc hành trình dài nhất bạn từng thực hiện là gì?)

33.

Kiến thức: Cấu trúc "used to"

Giải thích:

Cụm "used to V": từng là gì/ từng hay làm gì trong quá khứ, giờ không còn làm nữa.

My uncle was a bus driver when he was young.

(Chú tôi là tài xế xe buýt khi còn trẻ.)

=> My uncle used to be a bus driver when he was young.

(Chú tôi từng là tài xế xe buýt khi còn trẻ.)

Đáp án: to be a bus driver when he was young.

34.

Kiến thức: Cấu trúc "used to"

Giải thích:

Cụm "used to V": từng hay làm gì trong quá khứ nhưng bây giờ không còn làm nữa.

Dance marathons are no longer popular in the USA.

(Các cuộc thi nhảy marathon không còn phổ biến ở Mỹ nữa.)

=> Dance marathons used to be popular in the USA.

(Các cuộc thi nhảy marathon từng rất phổ biến ở Mỹ.)

Đáp án: used to be popular in the USA.

35.

Kiến thức: Cấu trúc "too/ enough"

Giải thích:

Cấu trúc "adj + enough + to do sth": đủ để làm gì.

They are too poor to buy food.

(Họ quá nghèo để mua thức ăn.)

=> They are **not rich enough to buy food.**

(Họ không đủ giàu để mua thức ăn.)

Đáp án: not rich enough to buy food.

36. service

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

service (n): dịch vụ

You can buy a product or service online.

(Bạn có thể mua sản phẩm hoặc dịch vụ trực tuyến.)

Thông tin:

Online shopping is buying a product or service over the internet.

(Mua sắm trực tuyến là mua một sản phẩm hoặc dịch vụ qua internet.)

Đáp án: service.

37. seller's

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

seller's: của người bán

When shopping online, you visit a seller's website.

(Khi mua sắm trực tuyến, bạn truy cập trang web của người bán.)

Thông tin:

You visit a seller's website, select the product you want to buy, and order it.

(Bạn truy cập trang web của người bán, chọn sản phẩm bạn muốn mua và đặt hàng.)

Đáp án: seller's.

38. money

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

money (n): tiền

Online shopping helps you save time and money.

(Mua sắm trực tuyến giúp bạn tiết kiệm thời gian và tiền bạc.)

Thông tin:

You can save the trouble of travelling, time, and money.

(Bạn có thể tiết kiệm được những rắc rối khi đi lại, thời gian và tiền bạc.)

Đáp án: money.

39. shipping

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

shipping (n): sự vận chuyển

If you return a product, you still must pay for the shipping.

(Nếu ban trả lai sản phẩm, ban vẫn phải trả tiền vân chuyển.)

Thông tin:

When you are not happy with a product, you can return it, but you have to pay for the shipping.

(Khi bạn không hài lòng về sản phẩm, bạn có thể trả lại nhưng bạn phải trả phí vận chuyển.)

Đáp án: shipping.

40. shopaholic

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

shopaholic (n): người nghiện mua sắm

shopping online can make you become a shopaholic.

(Mua sắm trực tuyến có thể khiến bạn trở thành một người nghiện mua sắm.)

Thông tin:

You can easily become a shopaholic because it is easy and there are many products to choose from.

(Bạn có thể dễ dàng trở thành một người nghiện mua sắm vì nó dễ dàng và có nhiều sản phẩm để lựa chọn.)

Đáp án: shopaholic.

Bài nghe:

Online shopping is buying a product or service over the internet.

Online shopping is easy. You visit a seller's website, select the product you want to buy, and order it. You can pay online or when you get the product

Online shopping is convenient. With Internet access, you can purchase anything, at anytime from anywhere. It could be a meal, a gift for a friend, or even an English course. You can save the trouble of travelling, time, and money.

However, shopping online has disadvantages, too. Firstly, the products you receive are sometimes not exactly what you expect. Secondly, when you are not happy with a product, you can return it, but you have to pay for the shipping. Thirdly, you can easily become a shopaholic because it is easy and there are many products to choose from. You may find it hard to stop yourself from over-shopping. You may even buy things you don't really need.

Tam dịch:

Mua sắm trực tuyến là việc mua một sản phẩm hoặc dịch vụ qua internet.

Mua sắm trực tuyến thật dễ dàng. Bạn truy cập trang web của người bán, chọn sản phẩm bạn muốn mua và đặt hàng. Bạn có thể thanh toán trực tuyến hoặc khi nhận hàng

Mua sắm trực tuyến rất thuận tiện. Với mạng Internet, bạn có thể mua bất cứ thứ gì, bất cứ lúc nào từ bất cứ đâu. Đó có thể là một bữa ăn, một món quà cho bạn bè, hay thậm chí là một khóa học tiếng Anh. Bạn có giảm thiểu những rắc rối của việc đi lại, thời gian và tiền bạc.

Tuy nhiên, mua sắm trực tuyến cũng có nhược điểm. Thứ nhất, sản phẩm bạn nhận được đôi khi không đúng như những gì bạn mong đợi. Thứ hai, khi bạn không hài lòng với một sản phẩm, bạn có thể trả lại, nhưng bạn phải chi trả phí vận chuyển. Thứ ba, bạn có thể để dàng trở thành một tín đồ mua sắm vì nó quá dễ dàng và có nhiều sản phẩm để lựa chọn. Bạn có thể cảm thấy khó để ngăn bản thân mua sắm quá mức. Bạn thậm chí có thể mua những thứ bạn không thực sự cần.